Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8535.30.20

Mã HS	8535.30.20
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V / - Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện: / - - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	07/11/2026 07:40:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85353020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15759
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15759
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15759
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	3,5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	3,8	3,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.9	4,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15094
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15026
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15026
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15026
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15026
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15026
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15026
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15080
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15080
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15080
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15080

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15080
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15080
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15081
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15081
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15081
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15081
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15081
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15081
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15084
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15032
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15040
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15040
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15040
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15040
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15040
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15040
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15080
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15080
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15080
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15080
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15080
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15080
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15135
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15135
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15135
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15135

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15135
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15135
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15114
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15114
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15114
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15114
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15114
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15114
AHKFTA	2022	2022	4	AKH!D15112
AHKFTA	2023	2023	3	AKH!E15112
AHKFTA	2024	2024	3	AKH!F15112
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G15112
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H15112
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15112
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D15118
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E15118
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F15118
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15118
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15118
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15118
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D15117
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E15117
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F15117
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15117
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15117
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15117

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15110
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15110
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15110
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15110
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15110
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15110
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15110
RCEP A	2022	2022	6,3	RCEPT-A!D15105
RCEP A	2023	2023	5,6	RCEPT-A!E15105
RCEP A	2024	2024	4,9	RCEPT-A!F15105
RCEP A	2025	2025	4,2	RCEPT-A!G15105
RCEP A	2026	2026	3,5	RCEPT-A!H15105
RCEP A	2027	2027	2,8	RCEPT-A!I15105
RCEP B	2022	2022	6,3	B!D15105
RCEP B	2023	2023	5,6	B!E15105
RCEP B	2024	2024	4,9	B!F15105
RCEP B	2025	2025	4,2	B!G15105
RCEP B	2026	2026	3,5	B!H15105
RCEP B	2027	2027	2,8	B!I15105
RCEP C	2022	2022	6,3	C!D15105
RCEP C	2023	2023	5,6	C!E15105
RCEP C	2024	2024	4,9	C!F15105
RCEP C	2025	2025	4,2	C!G15105
RCEP C	2026	2026	3,5	C!H15105
RCEP C	2027	2027	2,8	C!I15105
RCEP D	2022	2022	6,4	D!D15104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	5,7	D!E15104
RCEP D	2024	2024	5,1	D!F15104
RCEP D	2025	2025	4,5	D!G15104
RCEP D	2026	2026	3,8	D!H15104
RCEP D	2027	2027	3,2	D!I15104
RCEP E	2022	2022	6,3	E!D15108
RCEP E	2023	2023	5,6	E!E15108
RCEP E	2024	2024	4,9	E!F15108
RCEP E	2025	2025	4,2	E!G15108
RCEP E	2026	2026	3,5	E!H15108
RCEP E	2027	2027	2,8	E!I15108
RCEP F	2022	2022	6,3	F!D15105
RCEP F	2023	2023	5,6	F!E15105
RCEP F	2024	2024	4,9	F!F15105
RCEP F	2025	2025	4,2	F!G15105
RCEP F	2026	2026	3,5	F!H15105
RCEP F	2027	2027	2,8	F!I15105
VIFTA	2024	2024	6,3	VI!F14073
VIFTA	2025	2025	5.6	VI!G14073
VIFTA	2026	2026	4.9	VI!H14073
VIFTA	2027	2027	4.2	VI!I14073

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8535.30 có 4 dòng thuế; dòng 8535.30.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên.	8535.30.11 Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV; 8535.30.19 Loại khác; 8535.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8535.30.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8535.30.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15759), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.